

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 2789/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả
kinh doanh quý 2 năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 24 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2022 (Q2/2023: 109,763 tỷ đồng, Q2/2022: 123,992 tỷ đồng) nguyên nhân: Doanh thu bán điện - Thủy điện trong kỳ giảm do sản lượng điện sản xuất quý 2 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 (Q2/2023: 163,79 triệu kWh, Q2/2022: 199,93 triệu kWh).

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Huỳnh Văn Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.132.187.409.556	1.070.824.194.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		198.033.948.000	3.530.155.747
1. Tiền	111	V.01	1.733.948.000	3.530.155.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.300.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	407.000.000.000	733.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		407.000.000.000	733.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524.118.281.326	331.154.275.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		450.725.218.936	272.610.696.880
2. Trả trước cho người bán	132		258.694.696	1.056.598.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.640.000.000	14.640.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	58.494.367.694	42.846.980.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.787.660.962	2.493.461.627
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.787.660.962	2.493.461.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.519.268	646.301.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247.519.268	178.842.109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		467.459.589
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.030.317.485.944	1.060.901.923.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.454.107.000	66.774.107.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		58.600.000.000	65.920.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854.107.000	854.107.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		517.156.231.256	542.987.839.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	507.704.180.255	533.153.090.234
– Nguyên giá	222		2.619.422.004.581	2.613.631.066.803
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.111.717.824.326)	(2.080.477.976.569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.452.051.001	9.834.748.947
– Nguyên giá	228		14.290.235.933	14.290.235.933
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.838.184.932)	(4.455.486.986)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.814.322.509	6.944.512.876
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.814.322.509	6.944.512.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438.394.430.000	438.394.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.400.000.000	101.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.498.395.179	5.801.034.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.629.483.776	5.100.148.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	175.273.354	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		693.638.049	700.885.149
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.162.504.895.500	2.131.726.117.492

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		575.052.919.782	581.260.855.753
I. Nợ ngắn hạn	310		223.802.202.009	204.583.159.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.867.602.122	34.402.617.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	40.818.943.775	75.335.214.298
4. Phải trả người lao động	314		10.143.741.694	23.147.926.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.353.463.699	2.077.996.944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81.281.989.849	10.983.635.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.853.956.580	50.853.956.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.482.504.290	7.781.812.790
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		351.250.717.773	376.677.696.063
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		330.550.717.773	355.977.696.063
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.700.000.000	20.700.000.000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.587.451.975.718	1.550.465.261.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.587.451.975.718	1.550.465.261.739

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.970.919.410	290.931.473.498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		540.026.688.217	503.079.420.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		430.263.050.310	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.763.637.907	503.079.420.150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2.162.504.895.500	2.131.726.117.492

NGƯỜI LẬP

Shue

Huong Thi Thanh Thuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuuu

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	181.171.284.871	196.213.359.373	359.006.118.484	408.714.243.447	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		181.171.284.871	196.213.359.373	359.006.118.484	408.714.243.447	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59.088.867.718	57.192.691.598	105.128.834.909	118.034.174.000	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.082.417.153	139.020.667.775	253.877.283.575	290.680.069.447	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32.254.360.804	24.907.559.023	41.095.849.350	37.369.938.731	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.271.094.263	8.677.924.659	18.973.924.684	17.268.934.330	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.271.094.263	8.677.924.659	18.973.924.684	17.268.934.330	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.899.403.211	6.914.108.342	20.027.694.255	20.780.270.462	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26) }	30		134.166.280.483	148.336.193.797	255.971.513.986	290.000.803.386	
12. Thu nhập khác	31			235.555.556	13.844.069	235.555.556	
13. Chi phí khác	32						
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			235.555.556	13.844.069	235.555.556	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.166.280.483	148.571.749.353	255.985.358.055	290.236.358.942	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	24.402.642.576	24.579.000.000	45.538.642.576	50.718.000.000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		109.763.637.907	123.992.749.353	210.446.715.479	239.518.358.942
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Shue
 Hoàng Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Binnh
 BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 7 năm 2023

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN VĂN NON



MM

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		255.985.358.055	290.236.358.942
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		31.622.545.703	31.116.329.922
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.095.849.350)	(37.369.938.731)
Chi phí lãi vay	06		18.973.924.684	17.268.934.330
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động	08		265.485.979.092	301.251.684.463
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(179.326.083.286)	(132.834.984.426)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.952.235)	269.360.419
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(34.267.656.066)	(23.520.303.725)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		401.987.921	610.868.814
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.173.300.058)	(17.372.930.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.940.936.420)	(20.866.837.350)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.759.310.000)	(4.402.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.866.271.052)	103.134.607.524
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.660.747.411)	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		-	(114.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		333.320.000.000	161.320.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.925.386.257	20.656.455.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		352.584.638.846	67.976.455.231
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.426.978.290)	(12.713.489.145)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Cò tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.787.597.251)	(109.361.596.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.214.575.541)	(122.075.085.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		194.503.792.253	49.035.977.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.530.155.747	67.939.072.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		198.033.948.000	116.975.049.202

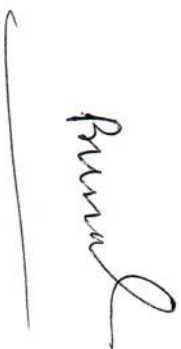
Bình Phước, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:
+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết :

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuân bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		1.260.000.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.733.948.000	2.270.155.747
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	196.300.000.000	
Cộng	198.033.948.000	3.530.155.747

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn	407.000.000.000		733.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	407.000.000.000		733.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000	
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000	
+ Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:	48.934.430.000		48.934.430.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		101.400.000.000	

+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	
Tổng cộng	438.394.430.000		438.394.430.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh lũy kế đến Q2-2023 như sau:

+ Doanh thu: 21,9 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 5,2 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh lũy kế đến Q2-2023 như sau:

+ Doanh thu: 26,6 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 5,98 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 3.044 tỷ đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 7.32 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)		450.725.218.936		272.610.696.880	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		436.146.744.310		255.314.741.009	
- Công ty Mua Bán điện		433.065.804.280		251.545.671.617	
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		3.080.940.030		3.721.983.627	
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước				47.085.765	
4. Phải thu về cho vay		Cuối kỳ		Đầu năm	
Phải thu về cho vay dài hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		73.240.000.000		80.560.000.000	

Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	14.640.000.000	14.640.000.000
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	58.600.000.000	65.920.000.000

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	73.240.000.000	80.560.000.000	

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng đồng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nga.

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	58.494.367.694		42.846.980.169	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lãi dự thu:	21.157.358.793		7.986.895.700	
- Phải thu khác:	37.337.008.901		34.860.084.469	
	854.107.000		854.107.000	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:	854.107.000		854.107.000	
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
	Cộng			

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

7. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

8. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.113.766.339		1.281.163.609	
- Công cụ, dụng cụ:	155.200		23.629.498	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.673.739.423		1.188.668.520	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				
Cộng	2.787.660.962		2.493.461.627	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong Công)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t Công				
- Công trình xây dựng	9.814.322.509		6.944.512.876	
Cộng	9.814.322.509		6.944.512.876	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.335.392.198.944	1.074.658.995.937	177.972.153.705	25.607.718.217		2.613.631.066.803	
- Mua trong năm	-	3.988.000.000	-	1.802.937.778		5.790.937.778	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-	

- Tăng khác:	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT NM diện mặt trời	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.335.392.198.944	1.078.646.995.937	177.972.153.705	27.410.655.995			2.619.422.004.581
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.254.308.158.084	691.221.255.030	125.778.733.947	9.169.829.508			2.080.477.976.569
- Khấu hao trong kỳ	3.355.452.306	23.009.312.201	3.411.877.418	1.463.205.832			31.239.847.757
- Tình hao mòn	-	-	-	-			-
- Tăng khác: phân loại lại tài sản							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.257.663.610.390	714.230.567.231	129.190.611.365	10.633.035.340			2.111.717.824.326
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	81.084.040.860	383.437.740.907	52.193.419.758	16.437.888.709			533.153.090.234
- Tại ngày cuối kỳ	77.728.588.554	364.416.428.706	48.781.542.340	16.777.620.655			507.704.180.255

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30 tháng 00 năm 2023 là 454.278 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30 tháng 06 năm 2023 là 1.949.144 triệu VND (1/1/2023: 1.945.215 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại						-
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.201.139.322				254.347.664	4.455.486.986
- Khấu hao trong kỳ	214.625.502				168.072.444	382.697.946
- Tăng khác: phân loại lại						-
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-

Số dư cuối kỳ	4.415.764.824				422.420.108		4.838.184.932
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	8.950.394.013				884.354.934		9.834.748.947
- Tại ngày cuối kỳ	8.735.768.511				716.282.490		9.452.051.001

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

14. Chi phí trả trước			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động, TSCĐ:	247.519.268	178.842.109	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			
- Chi phí đi vay:	247.519.268	178.842.109	
- Các khoản khác:	4.629.483.776	5.100.148.856	
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:	4.629.483.776	5.100.148.856	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).	4.877.003.044	5.278.990.965	
Cộng			
15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm	

a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)							
Khác							
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn						693.638.049	700.885.149
						Cộng	700.885.149

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580		25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	330.550.717.773			25.426.978.290	355.977.696.063	
Cộng	381.404.674.353		25.426.978.290	50.853.956.580	406.831.652.643	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	381.404.674.353	406.831.652.643	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 454.278 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17 Dị chi: 402 0000000 K.01	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	---------	---------

17. Thu nhập người dân

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.867.602.122		34.402.617.364	
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.867.602.122		34.402.617.364	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết cho từng đối tượng)	-		34.402.617.364	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cộng		-	
- Chỉ tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.896.612.391	35.540.598.533	36.852.631.089	2.584.579.835
- Thuế TNDN	60.893.293.844	45.538.642.576	77.940.936.420	28.491.000.000
- Thuế Tài nguyên	2.902.637.767	28.804.634.081	28.677.476.198	3.029.795.650
- Thuế thu nhập cá nhân	324.126.713	3.630.729.048	3.627.590.063	327.265.698
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(467.459.589)	1.558.700.153	545.871.048	545.369.516
- Thuế môn bài, thuế khác	28.128.863	4.995.905	33.124.768	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.290.414.720	11.032.999.200	12.482.480.844	5.840.933.076
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.406.230.000	3.406.230.000	-
Cộng	74.867.754.709	129.517.529.496	163.566.340.430	40.818.943.775
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				

19. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Dầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		
- Lãi vay phải trả	449.326.056	648.701.430
- Các khoản phải trả khác	1.904.137.643	1.429.295.514
Cộng	2.353.463.699	2.077.996.944
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng		

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Dầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		

- Kinh phí công đoàn:							
- Bảo hiểm xã hội:						86.454.000	173.180.000
- Bảo hiểm y tế:							
- Bảo hiểm thất nghiệp:							
- Phải trả về cổ phần hoá:							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hàng:						79.773.320.836	9.560.918.087
- Có tức, lợi nhuận phải trả:						1.422.215.013	1.249.537.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:						81.281.989.849	10.983.635.611
						Cộng	

- b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21 Doanh thu chưa thực hiện							
a) Ngắn hạn						Cuối quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
						Cộng	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							

22. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)							
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá:							
- Loại phát hành có chiết khấu:							
- Loại phát hành có phụ trội:							
						Cộng	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							
						Cộng	

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.		
- Dự phòng tái cơ cấu.		
- Chi phí sửa chữa lớn ISCB		
- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	
b) Dài hạn		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	
- Dự phòng tài cơ cấu:	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)	
Cộng	

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	175.273.354	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

26. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587				285.937.542.411	1.274.361.011.089
- Lãi trong năm						559.079.420.150	559.079.420.150
- Trích quỹ DTPT			58.962.372.911			(58.962.372.911)	(16.975.169.500)
- Trích quỹ KTPL						(266.000.000.000)	(266.000.000.000)
- Trả cổ tức						503.079.420.150	1.550.465.261.739
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498		-	210.446.715.479	210.446.715.479
- Lãi thuần trong kỳ						(19.460.001.500)	(19.460.001.500)
- Trích quỹ KTPL						(39.445.912)	
- Trích quỹ DTPT			39.445.912			(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
- Trả cổ tức						540.026.688.217	1.587.451.975.718
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	290.970.919.410				

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000

		Cộng	
		700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm		700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm		700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông		70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển		Cuối quý	Đầu năm
		290.970.919.410	290.931.473.498
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
		Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).			

28. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		Năm nay	Năm trước
29. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống:			
- Trên 1 năm đến 5 năm:			
- Trên 5 năm:			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoài tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	354.947.063.812	404.425.455.187
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.059.054.672	4.288.788.260
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		
- Doanh thu khác		
	359.006.118.484	408.714.243.447
	Cộng	
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	354.791.510.232	404.275.399.970
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.800.854.572	2.809.698.794
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	155.553.580	150.055.217
	357.747.918.384	407.235.153.981
	Cộng	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	3.900.450.423	3.356.003.953
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng	105.128.834.909	118.034.174.000
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	13.500.000.000	23.033.607.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	41.095.849.350	37.369.938.731
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.973.924.684	17.268.934.330

6. Thu nhập khác - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	13.844.069 13.844.069	235.555.556 235.555.556
7. Chi phí khác - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	20.027.694.255 20.027.694.255	20.780.270.462 20.780.270.462
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Các khoản chi phí QLDN khác b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác	20.027.694.255 20.027.694.255	20.780.270.462 20.780.270.462
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Thuế và phí - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	125.156.529.164 125.156.529.164	138.814.444.462 138.814.444.462

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay 	45.538.642.576	50.718.000.000
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q2-2023:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q2-2023:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 25.426.978.290 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA



NGUYỄN VĂN NON

Bình Phước, ngày 24 tháng 07 năm 2023